

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN BÁT XÁT
TỈNH LÀO CAI
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2022/QĐST – HNGĐ

Bát Xát, ngày 23 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
v/v yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁT XÁT, TỈNH LÀO CAI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Hoàng Duy Chiến.

Thư ký phiên họp: Bà Phạm Thị Minh Lý;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hoài Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 11/2022/TLST-VDS ngày 02 tháng 3 năm 2022, về việc yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân kể từ ngày đủ điều kiện kết hôn, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2022/QĐST - VDS ngày 16 tháng 3 năm 2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Anh Chảo A X và chị Vàng Tả M;

Cùng địa chỉ: thôn V, xã Ph, huyện B, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt (có đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự nộp Tòa án ngày 22/02/2022 và trong quá trình Tòa án giải quyết thì người yêu cầu anh Chảo A X và chị Vàng Tả M trình bày:

Anh Chảo A X và chị Vàng Tả M kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện B, tỉnh Lào Cai theo giấy chứng nhận số 05, ngày 16/01/2001. Do nhầm lẫn nên anh Chảo A X đã khai sinh ngày 12/9/1982, tại giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Lào Cai cấp ngày 30/12/1999, tại căn cước công dân số 010083000590 cấp ngày 05/4/2021 và sổ hộ khẩu thì anh X sinh ngày 02/9/1983.

Đối chiếu với giấy đăng ký kết hôn giữa anh Chảo A X và chị Vàng Tả M do Ủy ban nhân dân xã Ph cấp ngày 16/11/2001 thì thấy anh X vi phạm điều kiện kết hôn, anh X chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn được qui định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Nay anh, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bát Xát hủy việc kết hôn trái pháp luật. Hiện tại anh, chị vẫn sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn, sau khi hủy kết hôn trái pháp luật đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm cả hai bên đủ điều kiện kết hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự; ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân: Tại thời điểm hiện tại anh Chảo A X có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, anh Xuân và chị Vàng Tả M đã đủ điều kiện kết hôn, căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì anh Chảo A X và chị Vàng Tả M có quyền yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm cả hai đủ điều kiện kết hôn.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết:

Chị Vàng Tả M và anh Chảo A X đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phìn Ngan, việc kết hôn đã được đăng ký tại đúng cơ quan có thẩm quyền, nay anh Chảo A X yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn. Tòa án nhân dân huyện Bát Xát thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 6 Điều 3 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên họp người yêu cầu anh Chảo A X và chị Vàng Tả M có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt.

Căn cứ khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự ở trên.

[2] Về nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chị Vàng Tả M và anh Chảo A X yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

Xét thấy tại giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Lào Cai cấp ngày 30/12/1999, căn cước công dân số 010083000590 cấp ngày 05/4/2021 và sổ hộ khẩu thì anh Xuân sinh ngày 02/9/1983 (giấy khai sinh anh X đã làm mất nên không giao nộp cho Tòa án được). Như vậy việc anh Chảo A X sinh ngày 02 tháng 9 năm 1983 là có căn cứ.

Đối chiếu với giấy đăng ký kết hôn số 05, đăng ký ngày 16 tháng 01 năm 2001 do Ủy ban nhân dân xã Phìn Ngan cấp thì thời điểm đăng ký kết hôn anh Chảo A X mới 18 tuổi 2 tháng 14 ngày. Như vậy là vi phạm điều kiện kết hôn được qui định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, hôn nhân giữa anh Chảo A X và chị Vàng Tả M là trái pháp luật, nay anh, chị đều yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, tuy nhiên trong quá trình giải quyết cũng như tại đơn xin mở phiên họp vắng mặt thì anh Chảo A X và chị Vàng Tả M cho rằng hiện tại vợ chồng vẫn sống với nhau hạnh phúc, trong thời gian chung sống không phát sinh mâu thuẫn, anh chị đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

Xét thấy tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 qui định:

“Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó”

Tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng qui định:

“Nếu hai bên kết hôn cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án quyết định công nhận quan hệ hôn nhân đó kể từ thời điểm các bên kết hôn có đủ điều kiện kết hôn”. Như vậy anh Chảo A X và chị Vàng Tả M được quyền yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân. Chị Vàng Tả M, sinh ngày 10/4/1983, anh Chảo A X, sinh ngày 02/9/1983, ngày anh, chị đủ điều kiện kết hôn là ngày 03/9/2002. Từ phân tích ở trên Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho anh Chảo A X và chị Vàng Tả M kể từ ngày đủ điều kiện kết hôn ngày 03/9/2002. Do anh chị được công nhận quan hệ hôn nhân nên đối với yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật không được Tòa án chấp nhận.

[4] Về lệ phí: Căn cứ Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016. Anh Chảo A X và chị Vàng Tả M phải chịu lệ phí việc dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Căn cứ khoản 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; Điều 149; khoản 2 Điều 367; Điều 370 và Điều 371 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Căn cứ khoản 1 Điều 37, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Chảo A X và chị Vàng Tả M là hủy kết hôn trái pháp luật theo giấy chứng nhận kết hôn số 05, đăng ký ngày 16 tháng 11 năm 2001 do Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai cấp.

2. Công nhận quan hệ hôn nhân của chị Vàng Tả M và anh Chảo A X kể từ thời điểm chị Vàng Tả M và anh Chảo A X đủ tuổi kết hôn là ngày 03 tháng 9 năm 2002.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Anh Chảo A X và chị Vàng Tả M phải chịu lệ phí việc dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí mỗi người đã nộp là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai số 0002166 ngày 02/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Anh Chảo A X và chị Vàng Tả M đã nộp đủ tiền lệ phí việc dân sự.

4. Người yêu cầu có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát H. Bát Xát;
- Người yêu cầu (2);
- UBND xã Ph;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Hoàng Duy Chiến

Mẫu số 22-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

**TÒA ÁN NHÂN
DÂN.....⁽¹⁾**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...../QĐST-⁽²⁾, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v⁽³⁾**

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà)

.....
Các Thẩm phán: ⁽⁴⁾ Ông (Bà)

.....
Ông (Bà)

.....
.....

Thư	ký	phiên	họp:	Ông	(Bà) ⁽⁵⁾
.....					
Đại	diện	Viện	kiểm	sát	nhân
			tham	gia	phiên
			họp:		
Ông (Bà)..... - Kiểm sát viên.					
Ngày..... tháng..... năm....., tại ⁽⁶⁾mở phiên họp					
sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số/....../TLST-....					
ngày.... tháng năm..... về việc ⁽⁷⁾theo Quyết định					
mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số//QĐST-.....					
ngày.... tháng.... năm....., gồm những người tham gia tố tụng sau					
đây:					
- <i>Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:</i> ⁽⁸⁾					
.....					
.....					
<i>Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân</i>					
<i>sự:</i> ⁽⁹⁾					
.....					
<i>Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu giải</i>					
<i>quyết việc dân sự:</i> ⁽¹⁰⁾					
.....					
- <i>Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên</i>					
<i>quan:</i> ⁽¹¹⁾					
.....					
<i>Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên</i>					
<i>quan:</i> ⁽¹²⁾					
.....					
<i>Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi,</i>					
<i>nghĩa vụ liên quan:</i> ⁽¹³⁾					
.....					
- <i>Người làm chứng (nếu</i>					
<i>có):</i> ⁽¹⁴⁾					
.....					
- <i>Người phiên dịch (nếu</i>					
<i>có):</i> ⁽¹⁵⁾					

.....
.....
- *Người giám định (nếu có):*⁽¹⁶⁾

.....
NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:⁽¹⁷⁾
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dânnhận định:⁽¹⁸⁾

[1]
.....
.....
.....

[2].....
.....
.....
.....

[3].....
.....
.....
.....

.....
QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ⁽¹⁹⁾
.....
.....
.....

(20)

.....

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự⁽²¹⁾

.....

- Quyền kháng cáo, kháng nghị⁽²²⁾

.....

- Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án⁽²³⁾

.....

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP ⁽²⁴⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.

(5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tạilà người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

**“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN HỌP**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”

Mẫu số 23-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)